

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	5. A	9. D	13. B	17. C	21. A	25. D	37. D
2. D	6. B	10. A	14. D	18. B	22. B	26. A	38. B
3. D	7. A	11. A	15. A	19. D	23. B	27. A	39. A
4. C	8. C	12. A	16. D	20. B	24. A	36. C	40. B

28. Huyen agrees to take part in the creative writing class this summer.

29. How did you feel when you reached Mount Everest?

30. The students had started the cleaning project before the weather became cold.

31. Despite the cold weather, Vietnamese people like visiting their relatives at Tet.

32. In spite of spending two hours looking for the book, Raymond couldn't find it

33. Alexis managed to sleep and wake up early after two weeks.

34. My sister is going to apply for the fulltime teacher position tomorrow.

35. Jamie does not know how to do his photography homework.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. label /'leɪ.bəl/

B. awareness /ə'weə.nəs/

C. vacancy /'veɪ.kən.si/

D. entertain /,en.tə'teɪn/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ə/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn B

2. D

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. diploma /dɪ'plɒm.ə/

B. audience /'ɔː.di.əns/

C. architect /'ɑː.kɪ.tekt/

D. eriticise /'krɪt.ɪ.saɪz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn D

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. concentrate /'kɒn.sən.treɪt/

B. satisfied /'sæt.ɪs.faɪd/

C. overtime /'əʊ.və.taɪm/

D. determined /dɪ'tɜː.mɪnd/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. assistant /ə'sɪs.tənt/

B. director /daɪ'rek.tər/

C. skyscraper /'skaɪ.skreɪ.pər/

D. tradition /trə'dɪʃ.ən/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. determined (adj): quyết tâm

B. miserable (adj): khổ khỏ

C. anxious (adj): lo lắng

D. surprised (adj): bất ngờ

Peralta is **determined** to get out of his comfort zone. He wakes up early every day to read books.

(Peralta quyết tâm thoát ra khỏi vùng an toàn của mình. Anh ấy thức dậy sớm mỗi ngày để đọc sách.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành ở dạng bị động: S + had been + V3/ed.

The streets had **been cleaned** up before the storm last night.

(Đường phố đã được dọn sạch trước cơn bão đêm qua.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hands-on (adj): thực tiễn
- B. vacant (adj): trống
- C. day-to-day (adj): hàng ngày
- D. fulltime (adj): toàn thời gian

This course provides precious **hands-on** experience in making films.

(Khóa học này cung cấp kinh nghiệm thực tiễn quý giá trong việc làm phim.)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Thì tương lai tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn “this time next month” (*thời gian này tháng sau*) => Cấu trúc thì tương lai tiếp diễn ở dạng khẳng định: S + will + be + V-ing.

Jennifer **will be working** in the UK this time next month.

(Jennifer sẽ làm việc ở Anh vào thời điểm này vào tháng tới.)

Chọn C

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. increasing (adj): tăng dần
- B. different (adj): khác
- C. grown (adj): tăng trưởng
- D. advanced (adj): tiên tiến

Technology has become more **advanced** in recent years. Almost everyone is using a smartphone.

(Công nghệ đã trở nên tiên tiến hơn trong những năm gần đây. Hầu như tất cả mọi người đều đang sử dụng điện thoại thông minh.)

Chọn D

10. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. That's fantastic! Will you get to use a telescope to observe the galaxy too?

(Điều đó thật tuyệt vời! Bạn cũng có thể sử dụng kính viễn vọng để quan sát thiên hà chứ?)

b. Guess what! My brother and I are going to a space camp in Hanoi this summer!

(Đoán xem! Anh trai tôi và tôi sẽ đi cắm trại ngoài không gian ở Hà Nội vào mùa hè này!)

c. Wow, that sounds amazing! I'm sure you will learn a lot of useful information about space science there.

(Wow, nghe thật tuyệt vời! Tôi chắc chắn bạn sẽ học được nhiều thông tin hữu ích về khoa học vũ trụ ở đó.)

d. Oh, I'm sure we will. I'm so excited to know more about planets in the solar system, like Venus and Mercury.

(Ồ, tôi chắc chắn chúng tôi sẽ làm được. Tôi rất vui mừng được biết thêm về các hành tinh trong hệ mặt trời, như Sao Kim và Sao Thủy.)

e. Of course, it's the most popular activity of the camp! I just hope it won't be too cloudy then.

(Tất nhiên, đó là hoạt động phổ biến nhất của trại! Tôi chỉ hy vọng lúc đó trời sẽ không quá nhiều mây.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Guess what! My brother and I are going to a space camp in Hanoi this summer!

(c) Wow, that sounds amazing! I'm sure you will learn a lot of useful information about space science there.

(d) Oh, I'm sure we will. I'm so excited to know more about planets in the solar system, like Venus and Mercury.

(a) That's fantastic! Will you get to use a telescope to observe the galaxy too?

(e) Of course, it's the most popular activity of the camp! I just hope it won't be too cloudy then.

Tam dịch

(b) Đoán xem! Anh trai tôi và tôi sẽ đi cắm trại ngoài không gian ở Hà Nội vào mùa hè này!

(c)Ồ, nghe thật tuyệt vời! Tôi chắc chắn bạn sẽ học được nhiều thông tin hữu ích về khoa học vũ trụ ở đó.

(d)Ồ, tôi chắc chắn là chúng ta sẽ làm được. Tôi rất vui mừng được biết thêm về các hành tinh trong hệ mặt trời, như Sao Kim và Sao Thủy.

(a) Thật tuyệt vời! Bạn cũng có thể sử dụng kính viễn vọng để quan sát thiên hà chứ?

(e) Tất nhiên, đó là hoạt động phổ biến nhất của trại! Tôi chỉ hy vọng lúc đó trời sẽ không quá nhiều mây.

Chọn A

11. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự đoạn văn

Giải thích:

*Nghĩa của các câu

a. By doing this, learners can get used to different accents and dialects.

(Bằng cách này, người học có thể làm quen với các giọng và phương ngữ khác nhau.)

b. There are several key strategies that one can adopt to become a fluent speaker of English.

(Có một số chiến lược chính mà một người có thể áp dụng để trở thành người nói tiếng Anh trôi chảy.)

c. First, it is helpful to hold a conversation in English as often as possible.

(Đầu tiên, sẽ rất hữu ích nếu bạn tổ chức một cuộc trò chuyện bằng tiếng Anh thường xuyên nhất có thể.)

d. Following the steps above can enable learners to make steady progress and have a better command of English.

(Thực hiện theo các bước trên có thể giúp người học đạt được tiến bộ ổn định và có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt hơn.)

e. Another effective method is to immerse oneself in English media, such as movies, songs, and podcasts.

(Một phương pháp hiệu quả khác là đắm mình vào các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh, chẳng hạn như phim ảnh, bài hát và podcast.)

f. This can help build confidence as well as improve pronunciation and intonation.

(Điều này có thể giúp xây dựng sự tự tin cũng như cải thiện cách phát âm và ngữ điệu.)

Bài hoàn chỉnh

(b) There are several key strategies that one can adopt to become a fluent speaker of English. (e) Another effective method is to immerse oneself in English media, such as movies, songs, and podcasts. (d) Following the steps above can enable learners to make steady progress and have a better command of English. (c) First, it is helpful to hold a conversation in English as often as possible. (a) By doing this, learners can get used to different accents and dialects. (f) This can help build confidence as well as improve pronunciation and intonation.

Tam dịch

(b) Có một số chiến lược chính mà một người có thể áp dụng để trở thành người nói tiếng Anh trôi chảy. (e) Một phương pháp hiệu quả khác là đắm mình vào các phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh, chẳng hạn như phim ảnh, bài hát và podcast. (d) Thực hiện theo các bước trên có thể giúp người học tiến bộ ổn định và có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt hơn. (c) Đầu tiên, việc trò chuyện bằng tiếng Anh càng thường xuyên càng tốt sẽ rất hữu ích. (a) Bằng cách này, người học có thể làm quen với các giọng và phương ngữ khác nhau. (f) Điều này có thể giúp xây dựng sự tự tin cũng như cải thiện cách phát âm và ngữ điệu.

Chọn A

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ “pay homage to”: thể hiện sự tôn kính cho

They help to **pay homage to** the country’s long history and rich traditions.

(Chúng góp phần thể hiện lòng tôn kính đối với lịch sử lâu đời và truyền thống phong phú của đất nước.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. remember and communicate

(ghi nhớ và giao tiếp)

B. remember and celebrate

(ghi nhớ và ăn mừng)

C. communicate and celebrate

(giao tiếp và ăn mừng)

D. celebrate and explain

(ăn mừng và giải thích)

For example, traditional music, dance, and theater are ways for people to **remember and celebrate** their ancestors and cultural roots.

(Ví dụ, âm nhạc, múa và sân khấu truyền thống là những cách để mọi người tưởng nhớ và tôn vinh tổ tiên cũng như cội nguồn văn hóa của họ.)

Chọn B

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. are about the past

(về quá khứ)

B. are also about the past

(cũng là về quá khứ)

C. are about the present

(về hiện tại)

D. are not just about the past

(không chỉ là về quá khứ)

However, the arts in Vietnam **are not just about the past**. They also bring people together

(Tuy nhiên, nghệ thuật ở Việt Nam không chỉ dừng lại ở quá khứ. Chúng cũng tập hợp mọi người lại với nhau)

Chọn D

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. express (v): bày tỏ

B. show (v): thể hiện

C. tell (v): kể

D. explain (v): giải thích

They also bring people together and help them to **express** new ideas and feelings.

(Chúng cũng gắn kết mọi người lại với nhau và giúp họ bày tỏ những ý tưởng và cảm xúc mới.)

Chọn A

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. blend of new and modern

(sự pha trộn giữa mới và hiện đại)

B. blend of old and traditional

(sự pha trộn giữa cũ và truyền thống)

C. blend of young and new

(sự hòa quyện giữa trẻ trung và mới mẻ)

D. blend of old and new

(sự pha trộn giữa cũ và mới)

This **blend of old and new** makes the arts a vital part of Vietnamese life.

(Sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới khiến nghệ thuật trở thành một phần quan trọng trong đời sống người Việt.)

Chọn D

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. uncomfortable (adj): không thoải mái

B. comfortable (adj): thoải mái

C. comfort (n): sự thoải mái

D. uncomfort

This blend of old and new makes the arts a vital part of Vietnamese life, connecting the **comfort** past with the present.

(Sự pha trộn giữa cũ và mới này khiến nghệ thuật trở thành một phần quan trọng trong đời sống người Việt, kết nối quá khứ thoải mái với hiện tại.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Arts play a very important role in Vietnamese culture. They help to (12) **pay homage to** the country's long history and rich traditions. For example, traditional music, dance, and theater are ways for people to (13) **remember and celebrate** their ancestors and cultural roots. Vietnamese art forms like lacquer painting and silk painting are not just beautiful to look at; they also tell stories about the past and present.

However, the arts in Vietnam (14) **are not just about the past**. They also bring people together and help them to (15) **express** new ideas and feelings. Modern Vietnamese artists are finding ways to mix old and new styles, creating works that are both traditional and modern.

While traditional arts keep the culture alive and strong, new forms of art show how Vietnam is changing and growing. This (16) **blend of old and new** makes the arts a vital part of Vietnamese life, connecting the (17) **comfort** past with the present.

Tam dich

Nghệ thuật đóng một vai trò rất quan trọng trong văn hóa Việt Nam. Chúng giúp (12) bày tỏ lòng tôn kính đối với lịch sử lâu đời và truyền thống phong phú của đất nước. Ví dụ, âm nhạc truyền thống, khiêu vũ và sân khấu là cách để mọi người (13) tưởng nhớ và tôn vinh tổ tiên và cội nguồn văn hóa của họ. Các loại hình nghệ thuật Việt Nam như tranh sơn mài và tranh lụa không chỉ đẹp khi nhìn; họ cũng kể những câu chuyện về quá khứ và hiện tại.

Tuy nhiên, nghệ thuật ở Việt Nam (14) không chỉ dừng lại ở quá khứ. Chúng cũng mang mọi người lại với nhau và giúp họ (15) thể hiện những ý tưởng và cảm xúc mới. Các nghệ sĩ Việt Nam hiện đại đang tìm cách pha trộn phong cách cũ và mới, tạo ra những tác phẩm vừa truyền thống vừa hiện đại.

Trong khi nghệ thuật truyền thống giữ cho nền văn hóa tồn tại và phát triển mạnh mẽ thì các loại hình nghệ thuật mới cho thấy Việt Nam đang thay đổi và phát triển như thế nào. Điều này (16) sự pha trộn giữa cái cũ và cái mới làm cho nghệ thuật trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống của người Việt, kết nối quá khứ (17) thoải mái với hiện tại.

18. B

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

- A. find: tìm thấy
- B. will find: sẽ tìm thấy
- C. will be finding: sẽ đang tìm thấy
- D. are finding: đang tìm thấy

Whatever your interests and goals, you **will find** many benefits of starting a teenage business.

(Bất kể sở thích và mục tiêu của bạn là gì, bạn sẽ tìm thấy nhiều lợi ích khi bắt đầu kinh doanh ở tuổi vị thành niên.)

Chọn B

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. calm (adj): bình tĩnh
- B. relaxed (adj): thư giãn
- C. happy (adj): vui vẻ
- D. anxious (adj): lo lắng

As a teenage small business owner, you have the luxury of time to figure out what works and what doesn't for your small business. You may feel **anxious** at first,

(Là chủ doanh nghiệp nhỏ ở tuổi vị thành niên, bạn có nhiều thời gian để tìm hiểu điều gì hiệu quả và điều gì không đối với doanh nghiệp nhỏ của mình. Ban đầu bạn có thể cảm thấy lo lắng.)

Chọn D

20. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. job (n): công việc
- B. adventure (n): cuộc phiêu lưu
- C. position (n): vị trí
- D. trip (n): chuyến đi

You may feel anxious at first, but you will find confidence to take on a new **adventure**.

(Ban đầu bạn có thể cảm thấy lo lắng, nhưng bạn sẽ thấy tự tin để bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới.)

Chọn B

21. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. workshops (n): hội thảo
- B. vacancies (n): vị trí tuyển dụng
- C. challenges (n): thách thức
- D. competitions (n): cuộc thi

There are many **workshops** on the Internet nowadays, you can learn precious skills, such as creative writing and photography.

(Ngày nay có rất nhiều hội thảo trên Internet, bạn có thể học những kỹ năng quý giá, chẳng hạn như viết sáng tạo và chụp ảnh.)

Chọn A

22. B**Kiến thức:** Thì quá khứ hoàn thành**Giải thích:**

Thì quá khứ hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ hoàn thành: S + had V3/ed.

Last year, about 100 students **had taken** part in an art class before the new school year started

(Năm ngoái, khoảng 100 học sinh đã tham gia lớp học nghệ thuật trước khi năm học mới bắt đầu)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Teen Entrepreneurship, why not?

Most entrepreneurs try their hand at several businesses before they build a successful one. Whatever your interests and goals, you (18) **will find** many benefits of starting a teenage business.

As a teenage small business owner, you have the luxury of time to figure out what works and what doesn't for your small business. You may feel (19) **anxious** at first, but you will find confidence to take on a new (20) **adventure**.

If you are not sure, you can try other activities instead. There are many (21) **workshops** on the Internet nowadays, you can learn precious skills, such as creative writing and photography. Last year, about 100 students (22) **had taken** part in an art class before the new school year started, can you believe that? Make sure you find something to learn, it's now time to get out of your comfort zone!

Tam dịch

Khởi nghiệp tuổi teen, tại sao không?

Hầu hết các doanh nhân đều thử sức mình ở một số doanh nghiệp trước khi xây dựng một doanh nghiệp thành công. Dù sở thích và mục tiêu của bạn là gì, bạn (18) sẽ tìm thấy nhiều lợi ích khi bắt đầu kinh doanh ở tuổi thiếu niên.

Là chủ doanh nghiệp nhỏ ở tuổi vị thành niên, bạn có nhiều thời gian để tìm hiểu điều gì hiệu quả và điều gì không đối với doanh nghiệp nhỏ của mình. Bạn có thể cảm thấy (19) lo lắng lúc đầu, nhưng bạn sẽ tìm thấy sự tự tin để thực hiện một (20) cuộc phiêu lưu mới.

Nếu không chắc chắn, bạn có thể thử các hoạt động khác thay thế. Hiện nay có rất nhiều (21) hội thảo trên Internet, bạn có thể học những kỹ năng quý giá, chẳng hạn như viết sáng tạo và chụp ảnh. Năm ngoái, khoảng 100 học sinh (22) đã tham gia lớp học nghệ thuật trước khi năm học mới bắt đầu, bạn có tin được không? Hãy chắc chắn rằng bạn tìm được điều gì đó để học, đã đến lúc bạn phải thoát ra khỏi vùng an toàn của mình!

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn là gì?

- A. Ô nhiễm tiếng ồn: Nó là gì?
- B. Ô nhiễm tiếng ồn: Mối đe dọa thầm lặng
- C. Sinh vật biển trong thời đại công nghệ hiện đại
- D. Cá voi và cá heo và cuộc chiến chống ô nhiễm tiếng ồn của chúng

Thông tin: Noise pollution is an invisible danger. It is considered to be any unwanted or disturbing sound that affects the health and well-being of humans and other organisms.

(Ô nhiễm tiếng ồn là mối nguy hiểm vô hình. Nó được coi là bất kỳ âm thanh không mong muốn hoặc đáng lo ngại nào ảnh hưởng đến sức khỏe và hạnh phúc của con người và các sinh vật khác.)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nhóm nào bị ảnh hưởng đặc biệt bởi ô nhiễm tiếng ồn?

- A. Trẻ em sống gần sân bay hoặc đường phố đông đúc
- B. Người cao tuổi sống ở nơi yên tĩnh
- C. Thanh thiếu niên sống ở nông thôn
- D. Người lớn làm việc tại văn phòng

Thông tin: Many children who live near noisy airports or streets suffer from stress and impairments in memory, attention level, and reading skill.

(Nhiều trẻ em sống gần sân bay hoặc đường phố ồn ào bị căng thẳng và suy giảm trí nhớ, mức độ chú ý và kỹ năng đọc.)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “echolocation” ở đoạn 4 chủ yếu có nghĩa là gì?

- A. Vọng âm thanh để nói chuyện với nhau
- B. Tìm bạn tình bằng cách la hét trong rừng
- C. Giao tiếp bằng tiếng vang
- D. Sử dụng âm thanh để tìm thứ gì đó

Thông tin: These marine mammals rely on **echolocation** to communicate, navigate, feed, and find mates, and excess noise interferes with their ability to effectively echolocate.

(Những động vật có vú ở biển này dựa vào khả năng định vị bằng tiếng vang để giao tiếp, định hướng, kiếm ăn và tìm bạn tình, đồng thời tiếng ồn quá mức sẽ cản trở khả năng định vị bằng tiếng vang hiệu quả của chúng.)

Chọn D

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tại sao tiếng ồn quá mức lại gây ra vấn đề cho động vật ở đại dương?

- A. Nó làm gián đoạn phương pháp định vị thực phẩm và bạn tình của chúng
- B. Nó khiến chúng mất môi trường sống
- C. Nó ngăn cản chúng thở bình thường
- D. Nó làm cho nước của chúng bị ô nhiễm

Thông tin: These marine mammals rely on echolocation to communicate, navigate, feed, and find mates, and excess noise interferes with their ability to effectively echolocate.

(Những động vật có vú ở biển này dựa vào khả năng định vị bằng tiếng vang để giao tiếp, định hướng, kiếm ăn và tìm bạn tình, đồng thời tiếng ồn quá mức sẽ cản trở khả năng định vị bằng tiếng vang hiệu quả của chúng.)

Chọn A

27. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong đoạn thứ ba, từ “their” đề cập đến điều gì?

- A. động vật
- B. động vật ăn thịt
- C. nhiệm vụ
- D. lý do

Thông tin: Animals use sound for a variety of reasons, including to navigate, find food, attract mates, and avoid predators. Noise pollution makes it difficult for them to accomplish these tasks, which affects **their** ability to survive.

(Động vật sử dụng âm thanh vì nhiều lý do, bao gồm để định hướng, tìm thức ăn, thu hút bạn tình và tránh kẻ săn mồi. Ô nhiễm tiếng ồn khiến họ khó hoàn thành những nhiệm vụ này, điều này ảnh hưởng đến khả năng sinh tồn của chúng.)

Chọn A

Tam dịch

Ô nhiễm tiếng ồn là mối nguy hiểm vô hình. Nó được coi là bất kỳ âm thanh không mong muốn hoặc đáng lo ngại nào ảnh hưởng đến sức khỏe và hạnh phúc của con người và các sinh vật khác.

Ô nhiễm tiếng ồn ảnh hưởng đến hàng triệu người. Loại phổ biến nhất là Mất thính lực do tiếng ồn (NIHL). Nó cũng có thể gây ra huyết áp cao, bệnh tim, rối loạn giấc ngủ và căng thẳng. Những vấn đề sức khỏe này có thể ảnh hưởng đến mọi lứa tuổi, đặc biệt là trẻ em. Nhiều trẻ em sống gần sân bay hoặc đường phố ồn ào bị căng thẳng và suy giảm trí nhớ, mức độ chú ý và kỹ năng đọc.

Ô nhiễm tiếng ồn cũng ảnh hưởng đến sức khỏe và hạnh phúc của động vật hoang dã. Động vật sử dụng âm thanh vì nhiều lý do, bao gồm để định hướng, tìm thức ăn, thu hút bạn tình và tránh kẻ săn mồi. Ô nhiễm tiếng ồn khiến chúng khó hoàn thành những nhiệm vụ này, điều này ảnh hưởng đến khả năng sinh tồn của chúng.

Tiếng ồn ngày càng tăng không chỉ ảnh hưởng đến động vật trên cạn mà còn là vấn đề ngày càng gia tăng đối với những loài sống ở đại dương. Cá voi và cá heo bị ảnh hưởng đặc biệt bởi ô nhiễm tiếng ồn. Những động vật có vú ở biển này dựa vào khả năng định vị bằng tiếng vang để giao tiếp, định hướng, kiếm ăn và tìm bạn tình, đồng thời tiếng ồn quá mức sẽ cản trở khả năng định vị bằng tiếng vang hiệu quả của chúng.

28.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – to V – cụm động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường dạng khẳng định: S + Vs/es.

Theo sau động từ “agree” (đồng ý) cần một động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể).

Đáp án: Huyen agrees to take part in the creative writing class this summer.

(Huyền đồng ý tham gia lớp viết sáng tạo vào mùa hè này.)

29.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn với mệnh đề “when” dạng câu hỏi wh

Giải thích:

Cấu trúc viết câu dạng Wh- với động từ thường thì quá khứ đơn: Wh- + did + S + Vo (nguyên thể)?

Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn với động từ thường: S + V2/ed.

Đáp án: How did you feel when you reached Mount Everest?

(Bạn cảm thấy thế nào khi lên đến đỉnh Everest?)

30.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ hoàn thành

Giải thích:

Thì quá khứ hoàn thành (S + had + V3/ed) diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

Cấu trúc viết câu nối hai hành động xảy ra trước, sau trong quá khứ nối với nhau bằng “before” (trước khi):

S + had V3/ed + before + S + V2/ed.

Đáp án: The students had started the cleaning project before the weather became cold.

(Các sinh viên đã bắt đầu công việc dọn dẹp trước khi thời tiết trở lạnh.)

31.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với “despite”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “Despite” (bất kể): Despite + cụm danh từ, S + V.

Theo sau động từ “like” (thích) cần một động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: Despite the cold weather, Vietnamese people like visiting their relatives at Tet.

(Bất chấp thời tiết lạnh giá, người Việt vẫn thích đi thăm người thân vào dịp Tết.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ với “in spite of”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “In spite of” (dù) khi hai vế có cùng chủ ngữ: In spite of + V-ing, S + V.

Raymond had spent two hours looking for the book, but he couldn't find it

(Raymond đã dành hai giờ để tìm cuốn sách nhưng anh ấy không thể tìm thấy nó)

Đáp án: In spite of spending two hours looking for the book, Raymond couldn't find it

(Mặc dù đã dành hai tiếng đồng hồ để tìm kiếm cuốn sách nhưng Raymond vẫn không thể tìm thấy nó)

33.

Kiến thức: to V – đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì quá khứ đơn với động từ thường dạng khẳng định: S + V2/ed.

Theo sau động từ “manage” (xoay sở) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Alexis tried hard to sleep and wake up early and she succeeded after two weeks.

(Alexis đã cố gắng ngủ và dậy sớm và cô ấy đã thành công sau hai tuần.)

Đáp án: Alexis managed to sleep and wake up early after two weeks.

(Alexis đã xoay sở để ngủ và thức dậy sớm sau hai tuần.)

34.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì tương lai gần chủ ngữ số ít: S + is + going to + V_o (nguyên thể).

My sister wants to apply for the fulltime teacher position. She will do it tomorrow.

(Chị tôi muốn ứng tuyển vào vị trí giáo viên toàn thời gian. Cô ấy sẽ làm điều đó vào ngày mai.)

Đáp án: My sister is going to apply for the fulltime teacher position tomorrow.

(Ngày mai chị gái tôi sẽ ứng tuyển vào vị trí giáo viên toàn thời gian.)

35.

Kiến thức: Từ để hỏi + to V

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường dạng phủ định: S + does not + V_o (nguyên thể).

Theo sau “how” cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể) (cách làm cái gì)

Jamie is very confused about his photography homework.

(Jamie rất bối rối về bài tập về nhiếp ảnh của mình.)

Đáp án: Jamie does not know how to do his photography homework.

(Jamie không biết cách làm bài tập về nhiếp ảnh.)

Bài nghe:

Tony: Hi everyone, Tony here. Welcome back to my podcast. Do you help with the housework? I'm from a nuclear family and my mum and dad do most of it. Today, I'm talking to Annie Rose, who comes from an extended family. Annie, how many people live in your house?

Annie: Well, there are my two grandparents, two parents and six children, so that makes ten.

Tony: Wow! That's a big family. Does your mum stay home?

Annie: No, my mum and dad both work to support the family. My grandparents raised us, but now the older children look after the younger ones.

Tony: Interesting. And what about the housework? Do you help with that?

Annie: Of course. In such a big family, it's important that everyone does something to help. My older brother and sister cook dinner and I do the washing up. I wash the clothes too, but my grandma irons them. Even my little sister helps, she's only six, but she can tidy up and she loves vacuuming the carpets.

Tony: Well, your house sounds like a fun and busy place Annie.

Tam dịch:

Tony: Xin chào mọi người, Tony đây. Chào mừng trở lại với podcast của tôi. Bạn có thể giúp làm việc nhà không? Tôi đến từ một gia đình hạt nhân và bố mẹ tôi làm hầu hết công việc đó. Hôm nay, tôi đang nói chuyện với Annie Rose, người đến từ một đại gia đình. Annie, có bao nhiêu người sống trong nhà bạn?

Annie: À, tôi có hai ông bà, hai cha mẹ và sáu người con, vậy là có mười.

Tony: Chà! Đó là một gia đình lớn. Mẹ bạn có ở nhà không?

Annie: Không, bố và mẹ tôi đều làm việc để nuôi sống gia đình. Ông bà tôi đã nuôi nấng chúng tôi nhưng bây giờ những đứa trẻ lớn hơn trông nom những đứa nhỏ hơn.

Tony: Thú vị đấy. Và việc nhà thì sao? Bạn có giúp việc đó không?

Annie: Tất nhiên rồi. Trong một gia đình lớn như vậy, điều quan trọng là mọi người đều làm điều gì đó để giúp đỡ. Anh trai và chị gái tôi nấu bữa tối và tôi rửa bát. Tôi cũng giặt quần áo nhưng bà tôi là úi chúng. Ngay cả em gái tôi cũng giúp đỡ, em ấy chỉ mới sáu tuổi, nhưng em ấy có thể dọn dẹp và thích hút bụi các tấm thảm.

Tony: Chà, ngôi nhà của bạn có vẻ là một nơi vui vẻ và nhộn nhịp đấy Annie.

Lời giải chi tiết:**36. C**

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. mum: mẹ

B. dad: bố

C. parents: bố mẹ

D. extended family: đại gia đình

Tony lives with **his parents**.

(Tony sống với bố mẹ của mình.)

Thông tin: I'm from a nuclear family and my mum and dad do most of it.

(Tôi đến từ một gia đình hạt nhân và bố mẹ tôi làm hầu hết công việc đó.)

Chọn C

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. two: hai

B. four: bốn

C. six: sáu

D. ten: mười

There are **ten** people in Annie's house.

(Có 10 người trong nhà của Annie.)

Thông tin: Well, there are my two grandparents, two parents and six children, so that makes ten.

(À, tôi có hai ông bà, hai cha mẹ và sáu người con, vậy là có mười.)

Chọn D

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. stays home: ở nhà

B. goes to work: đi làm

C. raises her children: nuôi nấng các con

D. does all the housework: làm tất cả việc nhà

Annie's mum **goes to work.**

(Mẹ của Anni đi làm.)

Thông tin: No, my mum and dad both work to support the family.

(Không, cả bố và mẹ tôi đều đi làm để chu cấp cho cả gia đình.)

Chọn B

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. does the washing-up: rửa bát

B. cooks the dinner: nấu bữa tối

C. irons the clothes: là/ ủi quần áo

D. vacuums the carpets: hút bụi các tấm thảm

Annie **does the washing-up.**

(Annie rửa bát.)

Thông tin: My older brother and sister cook dinner and I do the washing up.

(Anh trai và chị gái tôi nấu bữa tối và tôi rửa bát.)

Chọn A

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. types of families: các loại gia đình

B. housework: việc nhà

C. life in a nuclear family: cuộc sống trong gia đình hạt nhân

D. how to raise children: cách để nuôi nấng con cái

The conversation is mainly about **housework.**

(Đoạn hội thoại chủ yếu nói về việc nhà.)

Chọn B